

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
Tháng 7 năm 2025

					Đơn vị tính: %
	Tháng 7 năm 2025 so với:				Bình quân 7 tháng đầu năm 2025 so bình quân cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 6 năm 2025	
Chỉ số giá tiêu dùng	120,00	103,22	102,58	100,11	103,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,89	102,39	100,92	100,09	103,29
Trong đó: Lương thực	128,43	97,95	94,47	99,22	100,07
Thực phẩm	123,06	102,51	101,92	100,40	103,59
Ăn uống ngoài gia đình	129,03	104,76	101,74	99,64	104,30
Đồ uống và thuốc lá	119,20	103,11	102,37	99,85	104,04
May mặc, mũ nón và giày dép	109,48	102,83	101,00	100,27	102,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,99	108,33	106,11	100,80	106,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,20	101,70	101,21	100,19	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	132,49	117,32	116,78	100,09	117,34
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,65	95,82	99,45	99,04	96,21
Bưu chính viễn thông	99,40	99,52	99,71	100,00	99,70
Giáo dục	117,79	100,18	100,07	100,00	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,90	100,62	101,65	100,66	99,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,55	102,46	101,35	99,93	106,51
Chỉ số giá vàng	280,61	145,01	129,59	100,07	140,95
Chỉ số giá đô la Mỹ	113,01	103,31	103,25	100,42	103,15